VEPR A Member VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

KONRAD ADENAUER STIFTUNG

Policy Brief

NÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI TỰ DO TẠI VIỆT NAM: PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

Hà Nội, 2021

Xuất khẩu Mặt hàng rau quả của Việt Nam sang EU

EU là một thị trường có nhu cầu ổn định về rau, quả (chiếm 45% trị giá thương mại hàng rau quả toàn cầu). Quy mô thị trường rộng lớn và nhu cầu theo mùa của EU chính là thị trường hấp dẫn cho các nhà cung cấp ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, EU cũng là thị trường rất khó tính khi liên tục cập nhật và gia tăng việc đưa ra các biện pháp SPS mới đối với hàng hóa nông sản nhập khẩu bao gồm cả sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ 1/8/2020 tạo cú hích lớn cho xuất khẩu hàng rau quả vào EU

94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các sản phẩm chế biến từ rau quả được xóa bỏ (trong đó có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dứa, dừa, bưởi…)

Phần lớn các dòng thuế EU cam kết xóa bỏ ngay hiện đều đang có mức thuế MFN trung bình là trên 10%, cá biệt có những sản phẩm rau quả đang chịu thuế trên 20%

Với những cam kết này của EU được coi là sẽ tạo ra lợi thế lớn về giá trị cho rau quả Việt Nam (đặc biệt trong cạnh tranh nhập khẩu vào EU với các nước có thế mạnh về rau quả chưa có FTA với EU như Malaysia, Trung Quốc, Indonesia...)

Điểm sáng:

Năm 2020, giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Eu đã tăng lên là 158 triệu USD, tăng gần 7% so với năm 2019. Có thể thấy rằng, EVFTA đang mang đến nhiều cơ hội mới cho các doanh nghiệp Việt Nam và EU trong lĩnh vực này, nhất là với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu rau quả.

Năm 2021, các tác động của EVFTA đã rõ nét hơn so với năm 2020, bất chấp khó khăn do dịch bệnh COVID-19 diễn biến căng thẳng, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Châu Âu (EU) trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 6.2021 đạt 19,58 triệu USD, tăng 29% so với tháng 6.2020.

Một số thị trường xuất khẩu rau quả chính của Việt Nam sang EU như: Pháp, Đức, Hà Lan, Ba Lan… Nhìn chung đều có xu hướng tăng lên sau khi hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 1/08/2021

Thực trạng xuất khẩu Thủy sản của Việt Nam sang EU

EU là thị trường tiềm năng nhất cho các nhà xuất khẩu thủy sản vì thị trường 28 quốc gia (nay là 27 quốc gia) có nhu cầu cao đối với thủy sản, trong khi khả năng tự cung tự cấp còn thấp, vì vậy, nhu cầu thị trường được đáp ứng phần lớn bởi hàng nhập khẩu. Liên tiếp nhiều năm, EU

là quốc gia nhập khẩu thủy sản nhiều nhất thế giới, tính về mặt giá trị minh châu Âu (EU) là thị trường xuất khẩu thủy sản đứng thứ hai của Việt Nam, sau Hoa Kỳ.

Ngành thủy sản của Việt Nam đã nhanh chóng phát triển thành một ngành công nghiệp theo định hướng hàng hóa với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 9 tỷ USD mỗi năm. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã tăng mạnh trong 20 năm qua, từ 90 triệu USD năm 1999 lên gần 1,5 tỷ USD năm 2017

Nửa cuối năm 2020, khi mà EVFTA có hiệu lực, thì giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã tăng khoảng 36% so với 6 tháng đầu năm và tăng khoảng 30% so với 6 tháng đầu năm 2019. Nhưng trong tháng 11 và tháng 12 năm 2020 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chính là do các nhà nhập khẩu thủy sản của EU đã chủ động giảm lượng thủy sản nhập khẩu cho dịp Lễ vì e ngại tác động xấu từ dịch Covid-19. Bên cạnh đó việc giảm lượng tồn kho thủy sản cũng là giải pháp nhằm cắt giảm chi phí.

Năm 2021 thủy sản xuất khẩu của Việt Nam có nhiều cơ hội vượt qua mốc 1 tỷ USD ở thị trường EU, do các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam khai thác hiệu quả hơn EVFTA. Nhờ tận dụng các cơ hội từ EVFTA mà ngành thủy sản đã tăng trưởng rất tốt trong 6 tháng đầu năm. Ngay trong 6 tháng đầu trong năm đầu tiên thực thi EVFTA thì khả năng tận dụng cơ hội đạt được là trên 70% so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. Tái cấu trúc lại ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng, hoàn thiện các chính sách cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ lực sang EU

Lĩnh vực thủy sản: Quản lý nuôi trồng và khai thác thủy sản trên cơ sở sức tải môi trường. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; kiểm soát cường độ khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở mức phù hợp, bền vững

Lĩnh vực sản xuất rau quả: Điều chỉnh chiến lược an ninh lương thực quốc gia; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và thổ nhưỡng từng vùng, miền. Khuyến khích, đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ.

2. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, sau thu hoạch trong ngành nông lâm thủy sản

Phát triển hình thức hợp tác PPP (Đối tác Công -Tư) trong liên kết nông nghiệp, đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thúc đẩy sự tham gia vào mạng lưới sản xuất, các chuỗi giá trị khu vực toàn cầu.

Hoàn thiện quy trình sản xuất an toàn đáp ứng nhu cầu tiêu chuẩn xuất khẩu. Nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP)

3. Đổi mới, phát triển và kết nối các chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, kết nối kinh doanh với khoa học công nghệ và phát triển doanh nghiệp.

Hỗ trợ thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị thông qua các hoat động tuyên truyền quảng bá mô hình hiệu quả; truyền thông hỗ trợ kết nối nhà sản xuất nông sản với thị trường

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp trong nước chủ động trong phát triển nguồn nguyên liệu, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, sẵn sàng kết nối với doanh nghiệp FDI và chuỗi giá trị toàn cầu.

Trao đổi thông tin về các cơ hội hợp tác liên kết, chia sẻ kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững

Phát triển các mô hình vườn ươm khởi nghiệp kinh doanh nông nghiệp, tập trung vào nhóm thanh niên trẻ, các trang trại, hộ kinh doanh cá thể

Triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học về bảo tồn và phát triển các giống cây trồng, vật nuôi bản địa là những sản phẩm đặc sản của vùng miền; nghiên cứu lai tạo, cải tạo các giống mới có chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với sản xuất hữu cơ, sản xuất sạch, đáp ứng yêu cầu của thị trường khó tính như EU.

4. Hoàn thiện thể chế, quản lý nhà nước và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, khắc phục các điều kiện và rào cản thương mại, giảm thiểu rủi ro trong thương mại quốc tế

Về mặt quản lý nhà nước, cần có các biện pháp rà soát quy định và hàng rào kỹ thuật theo các tiêu chuẩn mới về thương mại, sản xuất và tiêu dùng của EU để có những cách thức quản lý chuyên ngành phù hợp trong lĩnh vực nông sản và thủy sản của Việt nam, vừa đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn EU, vừa tạo thuận lợi, tháo gỡ khó khăn và cắt giảm các chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp Việt nam.

Tăng cường đàm phán mở cửa thị trường, cập nhật các thông tin về chính sách thương mại của các đối tác, các quốc gia khác để hướng dẫn các doanh nghiệp có phản ứng phù hợp,

kịp thời. Chủ động triển khai những giải pháp tăng cường quản lý, bảo đảm nhu cầu và bảo hộ hợp lý sản xuất theo quy định của pháp luật và phù hợp với cam kết quốc tế.

Trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu thủy sản: cần có sự vào cuộc quyết liệt và đồng bộ từ phía cơ quan quản lý (cả trung ương và địa phương) các hiệp hội, doanh nghiệp cho đến hệ thống hợp tác xã, hộ khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản, đáp ứng các chuẩn mực và yêu cầu công khai, minh bạch của các thiết chế thương mai quốc tế đa phương và song phương, nhất là của liên minh châu Âu, từ đó gỡ bỏ hoàn toàn cảnh báo thẻ vàng của EU áp dụng cho hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt nam.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Hiệp hội, doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước trong chuẩn bị, ứng phó với các vụ kiện liên quan thương mại NLTS, củng cố và triển khai hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại; mở văn phòng đại diện của các hiệp hội ngành hàng NLTS tại các thị trường khu vực trọng điểm tại châu Âu.. Xây dựng cơ chế đặc thù để xử lý dứt điểm các rào cản thương mại với EU (IUU, VPA/FLEGT)

5. Xây dựng các thương hiệu quốc gia cho từng sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ lực và đẩy mạnh xúc tiến quảng bá phát triển thị trường.

Phát triển thương hiệu cho những sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo 3 trục sản phẩm chính (sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, cấp tỉnh và các sản phẩm đặc sản địa phương).

Phát triển thị trường xuất khẩu nông nghiệp chủ lực gắn liền với các giá trị bền vững như bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn bền vững

Đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức, cung cấp thông tin, kết nối thị trường xuất khẩu nông nghiệp chủ lực.

VEPR A Member VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

KONRAD ADENAUER STIFTUNG

Policy Brief

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TIỀN KĨ THUẬT SỐ: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP CỦA VIỆT NAM

Hà Nội, 2021

Bối cảnh

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ, nhất là trong thời đại cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ngày nay đã thúc đẩy sự hiện diện của công nghệ kỹ thuật số trong mọi mặt đời sống kinh tế xã hội của các quốc gia trên thế giới.

Tiền kỹ thuật số cá nhân như Bitcoin, Ethereum, Diem,… đang có tốc độ phát triển mạnh mẽ và có thể gây ra tác động lớn đối với ổn định tài chính toàn cầu

Tiền kỹ thuật số, tiền điện tử hay tiền mã hóa là đồng tiền số được tạo ra bởi các thuật toán mã hóa phức tạp dựa trên các phần mềm mã nguồn mở. Trên cơ sở chủ thể phát hành, có thể tạm thời phân loại tiền kỹ thuật số thành 2 loại là tiền kỹ thuật số tư nhân và tiền kỹ thuật số ngân hàng Trung ương.

Tiền kỹ thuật số tư nhân:

Hầu hết các đồng tiền kỹ thuật số phát triển dựa trên công nghệ công nghệ blockchain với tính năng bảo mật cao. Hiện nay, có hàng nghìn đồng tiền kỹ thuật số tư nhân như Ripple, Ethereum, Litecoin, Monero,…

Tiền kỹ thuật số ngân hàng Trung Ương (CBDC)

CBDC là một loại tài sản nợ của NHTW và được đảm bảo bởi các tài sản của NHTW. Do đó, việc phát hành CBDC có độ tín nhiệm và tính pháp lý do NHTW thừa nhận.

Ưu điểm

• Hiện đại hóa hệ thống thanh toán: CBDC là công cụ thanh toán kỹ thuật số an toàn và tiêu chuẩn hóa được phát hành và quản lý bởi NHTW

• Thay thế tiền mặt trong lưu thông: các loại tiền kỹ thuật số do các NHTW phát hành sẽ cung cấp một giải pháp thay thế cho tiền vật chất theo nhiều giai đoạn phát triển như tồn tại song song, là kênh bổ trợ và dần dần thay thế cho tiền mặt.

• Tiết kiệm chi phí in, phát hành và quản lý tiền mặt: phát hành tiền tệ kỹ thuật số sẽ tránh làm tăng chi phí khi phát sinh chênh lệch lượng cung tiền mặt.

• Thúc đẩy tài chính toàn diện: tài khoản tiền an toàn tại các NHTW có thể mang lại một công cụ phổ cập tài chính mạnh mẽ.

• Nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ

• Tăng tính cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng

Nhược điểm

- Rủi ro bảo mật thông tin:tiền kỹ thuật số có thể trở thành nạn nhân của các phi vụ phi pháp và tội phạm mạng. Do vậy, Ngân hàng thanh toán quốc tế BIS đã kêu gọi các NHTW tiếp tục nghiên cứu các sáng kiến kỹ thuật số và cần cẩn trọng xem xét các tác động của việc phát hành CBDC.
- Rủi ro về khủng bố và rửa tiền: NHTW cần đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, cũng như đáp ứng các yêu cầu về thanh tra, giám sát và chính sách thuế.
- Rủi ro "đột biến rút tiền gửi ngân hàng": tiền kỹ thuật số và tiền gửi thanh toán có thể là công cụ thanh toán thay thế tương đối gần gũi cho tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. Việt Nam cần chủ động và sớm chuẩn bị các giải pháp thông qua công cụ thuế và khuôn khổ quy định pháp luật. Cần đẩy nhanh quá trình nghiên cứu, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý quản lý tiền điện tử kĩ thuật số tại Việt Nam. Với sự phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, sự lan tỏa nhanh chóng của các đồng tiền điện tử kĩ thuật số ở Việt Nam đã hiện hữu và diễn biến phức tạp. Do đó, nếu không thực hiện việc kiểm soát hiệu quả đồng tiền này thì không chỉ gây nên những rủi ro đối với các nhà đầu tư, mà còn ảnh hưởng tới hệ thống tài chính, chính sách tiền tệ. Thách thức này đòi hỏi, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần có những biện pháp hữu hiệu và phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Công an để hoàn thiện khung khổ pháp lý quản lý đối với tiền điện tử kĩ thuật số

2. Sớm phát hành/cho phép và tạo điều kiện phát triển hình thức tiền kĩ thuật số phù hợp của Việt Nam, trong thời gian chờ nghiên cứu phát hành tiền kĩ thuật số của NHNN thì có thể cung cấp dịch vụ cho các tổ chức được tiếp cận dịch vụ dự trữ của NHTW để có thể phát hành tiền kĩ thuật số của riêng mình nhằm tạo điều kiện thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và phát huy các lợi ích, hiện thực hóa tiềm năng của tiền kĩ thuật số;

Nghiên cứu, rà soát, đánh giá toàn bộ khuôn khổ pháp lý và hoàn thiện khuôn khổ thể chế, chính sách cho phép khuyến khích phát triển đổi mới sáng tạo dựa trên tiền kĩ thuật số được cấp phép trong nước, trong đó phát huy được vai trò điều phối trung tâm của NHTW và giải quyết được những vấn đề vướng mắc có thể phát sinh, thắt chặt quản lý đối với các loại tiền kĩ thuật số không được quản lý, cấp phép và ngăn chặn những tác động kinh tế, xã hội tiêu cực mà nó mang lại;

Thúc đẩy thói quen thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán bằng tiền kĩ thuật số, đẩy mạnh công tác truyền thông để người dân, DN hiểu được những tiện ích của thanh toán không dùng tiền mặt, hiểu đúng sự khác nhau giữa tiền kĩ thuật số do NHTW và do tư nhân phát hành,

Xây dựng hệ thống thanh toán quốc gia: nâng cấp hệ thống thanh quyết toán tức thời (RGTS), cho phép các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phi ngân hàng được tiếp cận RGTS, gửi tiền qua đêm tại NHTW, cho phép tiền kĩ thuật số được phép sử dụng để cho phép tích hợp một cách hiệu quả nhất vào hệ thống thanh toán quốc gia và phát huy được những lợi ích tiềm năng của tiền kĩ thuật số

3. Nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của Trung Quốc và các nước đi trước về kinh nghiệm phát hành CBDC: về lộ trình, cách thức triển khai, nội dung cụ thể, chi tiết về đơn vị đầu mối chính, cơ chế vận hành, thời gian thử nghiệm, chính thức… từ đó có bước đi phù hợp với Việt Nam, vừa đảm bảo tận dụng được các ưu điểm, hạn chế các khuyết điểm, rủi ro của tiền kĩ thuật số

4. Liên tục theo dõi, đánh giá tình hình triển khai các đồng tiền kĩ thuật số trên thế giới và các tác động đối với Việt Nam liên quan đến: dòng vốn, thanh toán quốc tế, thanh toán biên mậu và du lịch…., từ đó có các biện pháp phù hợp.

5. Nâng cấp, phát triển hệ thống thanh toán quốc gia đảm bảo hiệu quả và hạn chế rủi ro cho các giao dịch thanh toán gắn với tiền kỹ thuật số: (i) Nâng cấp hệ thống thanh quyết toán tức thời (RGTS), cho phép các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phi ngân hàng được tiếp cận RGTS, tiến tới cho phép tiền kỹ thuật số được tích hợp một cách hiệu quả vào hệ thống thanh toán quốc gia; (ii) Nâng cấp hạ tầng thanh toán quốc gia; (iii) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở dữ liệu dân cư và cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệ

7. Cuối cùng, tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý đồng tiền DCEP của Trung Quốc và tiền kỹ thuật số nói chung: (i) NHNN chủ động phối hợp với NHTW các quốc gia và các tổ chức quốc tế nghiên cứu, chuẩn hóa các vấn đề liên quan đến tiền kỹ thuật số nói chung và tiền kỹ thuật số do NHTW phát hành nói riêng; (ii) NHNN và các tổ chức phát hành tiền kỹ thuật số cần phối hợp tuân thủ quy định về phòng, chống rửa tiền, chống trốn thuế; nghiên cứu cơ chế lưu giữ, chia sẻ và bảo mật thông tin liên quan đến giao dịch tiền kỹ thuật số phù hợp với qui định của Việt Nam và pháp luật quốc tế; và (iii) Tăng cường ứng dụng CNTT, nâng cao hiệu quả giám sát các hoạt động thanh toán xuyên biên giới liên quan đến tiền kỹ thuật số, đảm bảo cam kết hội nhập, an toàn, an ninh mạng và an toàn tài chính quốc gia

VEPR A Member VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

KONRAD ADENAUER STIFTUNG

Policy Brief

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THAM GIA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

Hà Nội, 2021

BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế thế giới phục hồi bấp bênh, không đồng đều, có rủi ro trì trệ kéo dài do tác động nặng nề của đại dịch Covid-19. Đại dịch Covid-19 đã tạo nên một cú sốc chưa từng có tiền lệ, khiến kinh tế thế giới và hầu hết các nền kinh tế lớn rơi vào suy thoái. Xu hướng bảo hộ thương mại, đầu tư gia tăng ở một số quốc gia. Mặt khác, nhiều nước tìm kiếm các liên kết kinh tế mới để tạo động lực cho phục hồi tăng trưởng kinh tế trong và sau đại dịch. Liên kết kinh tế khu vực, tiểu khu vực, liên kết nhóm nhỏ và song phương sẽ phát triển mạnh hơn; trong khi liên kết kinh tế toàn cầu tiếp tục gặp khó khăn.

Cục diện thế giới tiếp tục biến chuyển trong đó cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn ngày càng gay gắt. Về lâu dài, tương quan Mỹ - Trung sẽ cân bằng hơn, hướng tới hình thành trật tự "lưỡng siêu, đa cực". Các nền kinh tế lớn tăng cường tập trung lực lượng thông qua các liên kết kinh tế do mình dẫn dắt, làm biến đổi cấu trúc không gian kinh tế thế giới. Các nền kinh tế vừa và nhỏ đẩy mạnh liên kết kinh tế với nhau hoặc tham gia các tập hợp lực lượng liên kết kinh tế do các nền kinh tế lớn dẫn dắt để tạo thế cân bằng, tránh bị mắc kẹt trong cạnh tranh chiến lược của các nền kinh tế lớn.

Toàn cầu hóa tiếp tục được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh mới; theo đó đẩy mạnh cải cách các thể chế, luật lệ toàn cầu. Toàn cầu hóa vẫn là xu thế khách quan được thúc đẩy song các tổ chức, thể chế và luật lệ toàn cầu buộc phải cải cách mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu quản trị toàn cầu trong bối cảnh mới. Bên cạnh đó xuất hiện xu hướng cân bằng hơn giữa tự do, liên kết kinh tế và bảo đảm năng lực tự chủ kinh tế.

Xu hướng cơ cấu lại nền kinh tế thế giới và các quốc gia theo hướng: (i) chuyển dịch mạnh sang kinh tế tri thức, thông minh; (ii) mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu được tổ chức, sắp xếp và cơ cấu lại để giảm thiểu rủi ro đứt gãy, gián đoạn, giảm tập trung vào một hay một số nước, đưa sản xuất về gần thị trường hoặc về nước; (iii) chuyển đổi số được đẩy mạnh cả về quy mô, phạm vi và tốc độ dưới sự tác động của CMCN 4.0 và đại dịch Covid 19. Phương thức hội nhập, liên kết kinh tế quốc tế thông qua lợi thế cạnh tranh tài nguyên thiên nhiên và chi phí lao động thấp ngày càng tỏ ra kém hiệu quả và gặp nhiều bất lợi. Mô hình công nghiệp hóa dựa vào xuất khẩu và FDI cần xem xét lại trong bối cảnh CMCN 4.0.

Các vấn đề an ninh phi truyền thống (ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, di chuyển lao động, an ninh mạng, tranh chấp lãnh thổ,chiến tranh, xung đột, khủng bố,...) ngày càng trở nên phức tạp. Dưới sức ép giải quyết các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng lớn, nội hàm phát triển bền vững tiếp tục nổi trội và sâu sắc hơn trong các diễn đàn, khuôn khổ hợp tác khu vực và toàn cầu.

Việt Nam có thế và lực mới sau gần 35 năm Đổi mới với những nền tảng thuận lợi như: (i) nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển; (ii) kinh tế vĩ mô ổn định,

vững chắc, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao; (iii) quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện; và (iv) hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua tham gia một loạt các FTA, trong đó có 4 FTA thế hệ mới. Tiềm năng phát triển của Việt Nam còn lớn, bao gồm cả tiềm năng về thể chế, tiềm năng về con người và tiềm năng về thị trường. Tuy nhiên, *nền kinh tế nước ta vẫn còn nhiều hạn chế* về năng suất, khả năng cạnh tranh, môi trường kinh doanh, chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học công nghệ, cơ sở hạ tầng,... Khát vọng, tầm nhìn đến giữa thế kỷ 21 phấn đấu đưa Việt Nam trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước thu nhập trung bình cao có công nghiệp hiện đại, đến năm 2045 trở thành nước thu nhập cao là một nhiệm vụ đầy thách thức trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái, biến chuyển ngày càng phức tạp và khó lường.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Bối cảnh mới mang tới nhiều cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam. *Thứ nhất, gia tăng vị thế của Việt Nam trong thương mại, đầu tư và chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu.* Cạnh tranh chiến lược và điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn giúp Việt Nam có thể tranh thủ các khuôn khổ hợp tác, quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện. Việc thực hiện các FTA đã ký kết giúp Việt Nam gia tăng số lượng và cải thiện chất lượng dòng thương mại, đầu tư, đa dạng hóa đối tác và tham gia vào các chuỗi giá trị do phương Tây dẫn dắt. *Thứ hai, xu hướng chuyển đổi số* mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế như: (i) thúc đẩy thay đổi tư duy trong hoạt động hoạch định chính sách và vận hành doanh nghiệp nhằm nâng cao năng suất của toàn xã hội; (ii) thúc đẩy chuyển giao công nghệ, thu hẹp khoảng cách về công nghệ giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị; (iii) mở ra cơ hội phát triển dịch vụ và thương mại dịch vụ xuyên biên giới cho Việt Nam và các nước đang phát triển trong khu vực. *Thứ ba, biến đổi khí hậu và các FTA thế hệ mới là động lực thúc đẩy hội nhập liên kết kinh tế theo hướng bền vững.*

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. *Thứ nhất*, suy thoái kinh tế toàn cầu do đại dịch gây ra dẫn tới sự thu hẹp, gián đoạn trong hoạt động thương mại, đầu tư quốc tế của Việt Nam. *Thứ hai,* biến đổi khí hậu tác động tiêu cực đến sản xuất và thương mại quốc tế, đặc biệt là những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp. *Thứ ba,* việc áp dụng các quy định về môi trường có thể dẫn tới các hàng rào mới trong thương mại quốc tế. *Thứ tư,* việc thực thi các cam kết tiêu chuẩn cao của các FTA thế hệ mới cũng đặt ra thách thức về cạnh tranh, đổi mới, cải cách thể chế và pháp luật.

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. Nâng cao nhận thức về HNKTQT và FTA thế hệ mới: (i) Tiếp tục tổ chức phổ biến, quán triệt Nghị quyết số 06-NQ/TW và các định hướng, chủ trương, văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế; (ii) Tăng cường tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ

biến, các khóa đào tạo về nội dung các FTA mà Việt Nam là thành viên; (iii) Phối hợp với các cơ quan báo chí, đài phát thanh truyền hình đăng tin liên quan đến tình hình, chủ trương, chính sách về HNKTQT và các cam kết trong các FTA của Việt Nam; (iv) Phối hợp với các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để cung cấp thông tin về tình hình phát triển KTXH, tuyên truyền chính sách thu hút đầu tư; (v) Tổ chức lớp tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, tuyên truyền pháp luật về hội nhập quốc tế cho cán bộ; (vi) Phối hợp với các Hiệp hội, ngành hàng và địa phương để tuyên truyền, phổ biến các cam kết trong các FTA theo từng ngành cụ thể; (vii) Thúc đẩy nghiên cứu, đánh giá tác động của các FTA đối với nền kinh tế và các lĩnh vực khác nhau.

2. Xây dựng các giải pháp, chính sách để thực hiện có hiệu quả các FTA thế hệ mới:

Về đối ngoại: (i) Đẩy mạnh đối ngoại song phương và đa phương; (ii) Chủ động, tích cwcuj đóng góp xây dưng, định hình các thể chế đa phương; (iii) Tiếp tục bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích của quốc gia-dân tộc; (iv) Đẩy mạnh xây dựng và quảng bá rộng rãi bản sắc văn hóa quốc gia; (v) Bảo đảm sự tương thích của hệ thống pháp luật Việt Nam với các luật lệ quốc tế.

Về thúc đẩy thương mại: (i) Nội luật hoá những các FTA thế hệ mới; (ii) Rà soát sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật và ứng dụng CNTT để tạo thuận lợi cho xuất nhập khẩu; (iii) Nâng cao năng lực phòng vệ thương mại; (iv) Xây dựng và áp dụng hệ thống quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp; (v) Mở rộng và đa dạng hoá thị trường và mặt hàng.

Về nâng cao hiệu quả thu hút FDI: (i)Thu hút FDI có chọn lọc; (ii) Phát triển hệ thống các ngành, doanh nghiệp phụ trợ; xây dựng chính sách khuyến khích hợp tác, chuyển giao công nghệ; tạo điều kiện thuận lợi cho NĐT khi đầu tư; (iii) Xây dựng cơ chế, chính sách khắc phục tình trạng "vốn mỏng", chuyển giá, trốn thuế, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng".

3. Đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế: (i) Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính; (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng; (iii) Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu; (iv) Nâng cao hiệu quả xúc tiến xuất khẩu; (v) Quản lý hiệu quả hoạt động nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu hàng hoá không thiết yếu Việt Nam tự sản xuất được.

4. Đề xuất chính sách, giải pháp bảo đảm các nguồn lực cần thiết để tham gia hội nhập có hiệu quả khi tham gia các FTA thế hệ mới: (i) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua cải thiện hệ thống đào tạo, trường nghề, tập huấn – bồi dưỡng kỹ năng; thúc đẩy hợp tác quốc tế về giáo dục – đào tạo và xây dựng chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao; và (ii) Đảm bảo nguồn tài chính thông qua tái cơ cấu NSNN, huy động các nguồn tài chính trong nước và quốc tế; từ cộng đồng người Việt ở nước ngoài; đa dạng hóa các loại hình thu hút vốn đầu tư trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng.